TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH BẢO** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 61/2017/HNGĐ-ST Ngày 05-10-2017 V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Đức Vịnh - Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tâm

2. Bà Nguyễn Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Viết Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo, tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Đức Hinh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 142/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017. Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2017/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị G, sinh năm 1992; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã V, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng; nơi ở: Thôn C, xã T, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở: Thôn 3, xã V, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đề ngày 22 tháng 5 năm 2017, tại bản tự khai, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị G trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng vào ngày 01/4/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được thời gian đầu thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, lối sống, không có tiếng nói chung trong quan hệ tình cảm tâm sinh lý, anh M có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, xúc phạm không tôn trọng nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau, cắt đứt mọi quan hệ nghĩa vụ vợ chồng. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu không thể hàn gắn được nên chị vẫn giữ nguyên yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 12/8/2011 và Nguyễn Yến M, sinh ngày 10/02/2016. Hiện tại cháu Mai đang sinh sống cùng với chị, chị có việc làm ổn định có thu nhập với mức bình quân 6.000.000 đồng/tháng. Vì vậy, khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Yến M còn anh M trực tiếp nuôi dưỡng cháu Yến N. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị xin tự giải quyết với anh M.

Về tài sản chung: Chị và anh M không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại các phiên hòa bị đơn là anh Nguyễn Văn M khai nhận:

Anh xác nhận về thời gian, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn như nội dung chị G trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không tin tưởng nhau trong quan hệ hôn nhân nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã xúc phạm, không tôn trọng nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả mà ngày càng trầm trọng hơn, hiện vợ chồng đã sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ nghĩa vụ vợ chồng. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của chị G.

Về con chung: Anh và chị G có 02 con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 12/8/2011 và Nguyễn Yến M, sinh ngày 10/02/2016. Hiện tại anh đã có công ăn việc làm ổn định với mức thu nhập là 7.000.000 đồng/tháng nên khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh và chị G tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị G không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo xác định quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, về thẩm quyền đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử xét những nội dung sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị G và anh Nguyễn Văn M.

+ Về con chung: Đề nghị giao con chung là Nguyễn Yến M, sinh ngày 10/02/2016 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 12/8/2011 cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị G và anh Mạng xin tự giải quyết nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu, không xét.

+ Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Toà án buộc chị G phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là chị Bùi Thị G và bị đơn là anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; đăng ký hộ khẩu trường trú và nơi ở: Thôn 3, xã V, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đều có mặt theo giấy triệu tập của tòa án, có bản tự khai và tham gia đầy đủ Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, có đơn đề nghị xét xử ắng mặt. Như vậy, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 1, đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng tại phiên tòa lần 2 anh M vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh Nguyễn Văn M.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở kết luận:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị G và anh Nguyễn Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng năm 2010. Như vậy, hôn nhân này là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, lối sống, không hợp nhau về tính cách, không có tiếng nói chung trong quan hệ tình cảm tâm sinh lý, vợ chồng không tin tưởng nhau trong quan hệ hôn nhân. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân, cắt đứt mọi quan hệ nghĩa vụ vợ chồng. Nay, chị G xin ly hôn anh M cũng đồng ý. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị G và anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị G xin ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Chị G và anh M có 02 con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 12/8/2011 và Nguyễn Yến M, sinh ngày 10/02/2016. Chị G có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Yến M, anh M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Xét việc con chung Nguyễn Yến M còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi) và hiện đang sinh sống cùng với chị G, cả anh M và chị G đều có việc làm, có thu nhập ngang nhau, chị G có nguyện vọng được trực tiếp dưỡng cháu Yến M. Nên, việc giao con chung là Nguyễn Yến M cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung là Nguyễn Yến N cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với thực tế về điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của cả chị G và anh M. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Yến M của chị Bùi Thị G. Việc cấp dưỡng nuôi con chung chị G và anh M xin tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu, không xét.

[3] Về án phí: Chị Bùi Thị G phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị G được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Yến M, sinh ngày 10/02/2016 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật và giao con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 12/8/2011 cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Viêc cấp dưỡng nuôi con chung, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị G phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị G đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0005414 ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Chị G đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKS ND huyện Vĩnh Bảo;
- Chi cục THA DS huyện Vĩnh Bảo;
- UBND xã Việt Tiến, huyện Vĩnh Bảo
- Các đương sự;
- Lưu: Hành chính tư pháp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đức Vịnh